

Án số: 02/2019/HNGĐ-PT

Ngày 28 - 02 - 2019

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Việt Trung.

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Luật.

Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện VKSND tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Cường Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2019/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019, về tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/LHST ngày 27/11/2018 của TAND huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXX-PT ngày 12 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Hoài N, sinh năm 1973.

Nơi ĐKHKTT: Thôn A Đ, xã A N, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị.

Nơi công tác: Phòng T - Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1974.

Nơi ĐKHKTT: Thôn A Đ, xã A N, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị..

Chỗ ở hiện nay: Đội 4, thôn H, xã H, huyện H L, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Hoài N trình bày:

Anh N và chị Nguyễn Thị H tự nguyện kết hôn vào ngày 25/5/1994, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H L, tỉnh Quảng Trị. Quá trình chung sống anh N và chị H có hai con chung, cháu Lê Thị Hải N sinh ngày 28/02/1996 và cháu Lê Hoài A, sinh ngày 27/10/2007. Quá trình chung sống cơ bản vợ chồng sống H

phúc đến năm 2007. Mặc dù anh N là bộ đội phải thường xuyên công tác xa nhà, nuôi dạy con cái chủ yếu từ đồng lương của anh nhưng anh N vẫn cố gắng khắc phục khó khăn để vừa hoàn thành nhiệm vụ, vừa góp phần xây dựng H phúc gia đình. Nhưng từ năm 2007, sau khi sinh cháu thứ hai được khoảng 06 tháng thì kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn mà nguyên nhân chính là do chị H tự ý vay mượn tiền bạc để làm ăn. Mọi công việc buôn bán, làm ăn chị H không bàn bạc với anh N dẫn đến thua lỗ nợ nần, kinh tế gia đình hết sức khó khăn. Trong thời gian này vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, thường xuyên cãi vã nhau. Để giải quyết nợ do chị H gây ra buộc anh N phải bán nhà do ông bà nội cho ở thành phố Đông Hà để trả nợ.

Năm 2010, anh N được Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh điều động lên công tác tại đồn Biên phòng cửa khẩu Quốc tế La Lay. Sau một thời gian ổn định công tác, thấy điều kiện gia đình gặp nhiều khó khăn nên Chỉ huy đơn vị đã tạo điều kiện bố trí cho anh N mượn nhà công vụ để anh N đưa vợ con lên cùng ở và buôn bán nhằm giúp anh N ổn định gia đình, yên tâm công tác. Nhưng chỉ được một thời gian, chị H lại tiếp tục tự ý vay mượn tiền bạc không biết sử dụng vào mục đích gì dẫn đến nợ nần lần thứ hai vượt quá khả năng trả nợ. Năm 2016, vì vỡ nợ lần thứ hai nên chị H đưa con về quê sinh sống mà thực chất là trốn tránh việc đòi nợ của các chủ nợ. Những tài sản anh N mua sắm để phục vụ nhu cầu cuộc sống hàng ngày của gia đình như xe máy, máy tính xách tay, ti vi, tủ lạnh và các vật dụng trong gia đình chị H đã tự ý bán.

Ngày 20/10/2016, anh N đã nộp đơn xin ly hôn, Tòa án nhân dân huyện Đakrông thụ lý và tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Tại bản án số 03/2017/HNGĐ-ST ngày 28/02/2017 của TAND huyện Đakrông đã bác đơn xin ly hôn của anh N; anh N có kháng cáo và tại bản án số 03/2017/HNGĐ-PT ngày 24/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã bác kháng cáo của anh N, y án sơ thẩm.

Sau hơn một năm kể từ ngày bị bác đơn ly hôn, tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà ngày càng xấu đi. Hiện tại vợ chồng sống ly thân, không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được. Ngày 14/9/2018, anh N khởi kiện vụ án ly hôn, yêu cầu:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xin ly hôn với chị H.

2. *Về con chung*: Cháu Lê Thị Hải N, sinh ngày 28/2/1996 đã thành niên và có gia đình riêng, không yêu cầu giải quyết. Cháu Lê Hoài A, sinh ngày 27/10/2007, nếu ly hôn, anh N có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu An, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với chị Nguyễn Thị H: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đakrông đã cấp, tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho chị Nguyễn Thị H, nhưng chị H không có ý kiến phản hồi và không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham gia phiên tòa sơ thẩm mà không có lý do.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/LHST ngày 27/11/2018 của TAND huyện Đakrông đã áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a

khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Lê Hoài N ly hôn chị Nguyễn Thị H .

2. Về con chung: Giao cháu Lê Hoài A, sinh ngày 27/10/2007 cho anh Lê Hoài N trông non, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nguyễn Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn chị H được quyền thăm non, chăm sóc con không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh N không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/12/2018, chị Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 05/2018/LHST ngày 27/11/2018 của TAND huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị. Yêu cầu TAND tỉnh Quảng Trị hủy bản án sơ thẩm số 05/2018/LHST ngày 27/11/2018 của TAND huyện Đakrông để xét xử lại và không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Hoài N. Lý do:

- Quá trình giải quyết vụ án, chị H không nhận được các văn bản của Tòa án về việc giải quyết vụ án, chỉ đến ngày 04/12/2018 chị H mới nhận được thông tin và đến Tòa án mới biết việc Tòa án giải quyết vụ án ly hôn của vợ chồng.

- Tòa án sơ thẩm không xác định đúng tình trạng hôn nhân của vợ chồng, anh N là bộ đội biên phòng, chủ yếu sống ở đơn vị nên cho rằng vợ chồng không sống chung để làm căn cứ cho ly hôn là không đúng.

- Cháu Lê Hoài A từ nhỏ đến lớn sống với mẹ, do anh N thường xuyên di chuyển đơn vị nên việc giao con cho anh N nuôi sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống, học tập và tâm lý của con.

- Tòa án xác định không đúng nơi cư trú của chị H vì chị H không đăng ký hộ khẩu hoặc tạm trú tại thị trấn L B, huyện H H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện VKSND tỉnh Quảng Trị đề nghị:

1. Về thủ tục cấp tổng đạt văn bản tố tụng và xác định nơi cư trú của chị Nguyễn Thị H: Chị Nguyễn Thị H đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn A Đ, xã A N, huyện Đ. Quá trình giải quyết vụ án chị H lưu trú tại khóm Xuân Phước, thị trấn L B, huyện H H. Do đó, TAND huyện Đakrông đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị H tại nơi lưu trú nhưng chị H không nhận. Tuy nhiên hồ sơ vụ án đều có xác nhận của chính quyền địa phương về việc chị H nhận văn bản tố tụng nhưng không ký nhận nên không có căn cứ cho rằng TAND huyện Đakrông đã tổng đạt văn bản tố tụng không hợp lệ cho chị H.

2. Về quan hệ hôn nhân: anh Lê Hoài N đã 01 lần xin ly hôn, đã bị bác đơn ly hôn năm 2016, nhưng kể từ đó đến nay tình trạng hôn nhân vẫn không được cải thiện, vợ chồng đã không sống chung với nhau, tình cảm không hàn gắn được nên cấp sơ thẩm cho anh N được ly hôn với chị H là đúng.

3. Về con chung: Tại phiên tòa phúc thẩm cháu Lê Hải An có mong muốn được ở với mẹ do mẹ có điều kiện và thời gian chăm sóc cháu tốt hơn; anh N có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nhưng là Bồ đội không có thời gian chăm sóc giáo dục con, nên chấp nhận một phần kháng cáo của chị H, áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/LHST ngày 27/11/2018 của TAND huyện Đakrông: Giao cháu Lê Hoài A, sinh ngày 27/10/2007 cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm chị Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án số 05/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của TAND huyện Đakrông. Kháng cáo của chị H trong hạn luật định và phù hợp quy định tại Điều 272, 273 và 284 BLTTDS, do đó Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là đúng quy định.

[2]. Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Về thủ tục cấp, tổng đạt văn bản tố tụng và địa chỉ của chị Nguyễn Thị H: Chị H kháng cáo cho rằng quá trình giải quyết vụ án, chị H không nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án về việc giải quyết vụ án; Tòa án xác định không đúng nơi cư trú của chị H vì chị H không đăng ký hộ khẩu hoặc tạm trú tại thị trấn L B, huyện H H; chị H có buôn bán và ở nhà con gái tại khóm Xuân Phước, thị trấn L B, huyện H H nhưng không thường xuyên nên không có căn cứ cho rằng chị cư trú tại thị trấn Lao Bảo. Xét thấy, theo đơn khởi kiện của anh Lê Hoài N thì chị H có địa chỉ thường trú tại thôn A Đ, xã A N, huyện Đ và hiện đang ở tại: khóm Xuân Phước, thị trấn L B, huyện H H. Do đó, sau khi thụ lý vụ án, TAND huyện Đakrông đã tiến hành tổng đạt trực tiếp Thông báo thụ lý vụ án; các thông báo phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chức cứ cho chị H tại địa chỉ: Khóm Xuân Phước, thị trấn L B, huyện H H. Khi tổng đạt các văn bản tố tụng chị H đã nhận nhưng không ký vào biên bản giao nhận, nên Thư ký TAND huyện Đakrông lập biên bản về việc chị H nhận các văn bản tố tụng nhưng không ký biên bản, biên bản có xác nhận của ông Lê Văn Hòa - Trưởng Công an thị trấn Lao Bảo; đối với quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/10/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08/11/2018, do chị H trốn tránh và từ chối nhận văn bản nên Thư ký Tòa án đã lập biên bản có xác nhận của Trưởng công an thị trấn Lao Bảo, tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng trên. Trong hồ sơ vụ án anh Lê Hoài N cung cấp giấy xác nhận của Công an thị trấn Lao Bảo ngày 10/10/2018 về việc chị H đang lưu trú tại khóm Xuân Phước, thị trấn L B, huyện H H. Như vậy, mặc dù chị H có hộ khẩu thường trú tại thôn A Đ, xã A N, huyện Đ, nhưng tại thời điểm giải quyết vụ án chị H đang lưu trú tại khóm Xuân Phước, thị trấn L B, huyện H H nên TAND huyện Đakrông đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị H tại nơi chị đang lưu trú là đúng quy định của pháp luật, chị H đã biết được thông tin TAND huyện Đakrông thụ lý giải quyết vụ án ly hôn giữa anh N đối với chị H, nhưng do

chị không muốn ly hôn nên không đến Tòa án huyện Đakrông giải quyết vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Vì vậy, việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng của TAND huyện Đakrông cho chị Nguyễn Thị H là đúng quy định.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị H nhưng chị H vẫn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa lần thứ nhất và lần thứ hai không có lý do, do đó Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị H là đúng quy định. Vì vậy, việc chị H kháng cáo cho rằng không nhận được thông tin về việc giải quyết vụ án và Tòa án xác định không đúng nơi cư trú của chị là không có căn cứ.

[2.2]. Về quan hệ hôn nhân:

Trên cơ sở tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay cho thấy: Anh Lê Hoài N và chị Nguyễn Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H L, tỉnh Quảng Trị và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/5/1994. Ngày 20/10/2016, anh N đã nộp đơn khởi kiện vụ án xin ly hôn chị Nguyễn Thị H. Tòa án nhân dân huyện Đakrông đã thụ lý giải quyết và ra Bản án số 03/2017/HNGĐ-ST- HNGĐ ngày 28/02/2017 bác đơn xin ly hôn của anh N. Bản án sơ thẩm bị kháng cáo, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm và tại bản án số 03/2017/HNGĐ-PT ngày 24/5/2017 đã xử bác đơn khởi kiện xin ly hôn đối với anh N. Sau hơn một năm Tòa án xử bác đơn xin ly hôn, anh N cho rằng tình cảm và quan hệ hôn nhân của anh N và chị H vẫn không được cải thiện, vợ chồng sống ly thân, không liên lạc, không quan tâm, không có trách nhiệm với nhau. Do đó, ngày 14/9/2018, anh N nộp đơn khởi kiện vụ án xin ly hôn lần 2. Xét thấy, trong cuộc sống chung vợ chồng, anh N và chị H đã có một thời gian dài sống H phúc và luôn yêu thương, trách nhiệm với nhau trong việc xây dựng gia đình H phúc và nuôi dạy con. Tuy nhiên, từ năm 2007 chị H vay mượn tiền bạc để làm ăn, dẫn đến thua lỗ nợ nần, kinh tế gia đình hết sức khó khăn, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau. Để giải quyết nợ do vợ gây ra anh N phải bán nhà tại thành phố Đông Hà để trả nợ. Năm 2010, được Ban chỉ huy đơn vị tạo điều kiện bố trí cho anh N mượn nhà công vụ để ở, anh đã đưa vợ con lên và mở quán cho vợ buôn bán ổn định cuộc sống gia đình. Nhưng chỉ được một thời gian, chị H lại tiếp tục vay mượn tiền bạc dẫn đến nợ nần lần thứ hai vượt quá khả năng thanh toán. Năm 2016, vì vỡ nợ lần thứ hai nên chị H đưa con về quê tại xã Hải Phú, huyện Hải Lăng sinh sống để trốn tránh việc đòi nợ của các chủ nợ. Những tài sản anh N mua sắm để phục vụ nhu cầu cuộc sống hàng ngày của gia đình chị H đã tự ý bán. Mâu thuẫn vợ chồng ngày một trầm trọng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đakrông đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho chị H nhưng chị H không ký nhận văn bản, không thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng khi được Tòa án triệu tập và tham gia phiên tòa sơ thẩm đã thể hiện chị H không có thiện chí trong việc giữ gìn H phúc gia đình. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay chị H không muốn ly hôn nhưng lại không đưa ra được các biện pháp nhằm hàn gắn tình cảm vợ

chồng; vợ chồng đã không sống chung với nhau, không quan tâm chăm sóc nhau kể từ năm 2016 cho đến nay. Tòa án đã 01 lần bác đơn ly hôn của anh N nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện. Vì vậy, có đủ căn cứ khẳng định quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị H trong thời gian qua không được cải thiện, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, quan hệ hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh Lê Hoài N được ly hôn chị Nguyễn Thị H là có căn cứ.

[2.3]. Về con chung: Anh N và chị H có 02 con chung là cháu Lê Thị Hải N, sinh ngày 28/2/1996 đã thành niên, lập gia đình có cuộc sống riêng, anh N không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét. Về cháu Lê Hoài A, sinh ngày 27/10/2007 anh N có nguyện vọng được trông non, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con và cháu An cũng mong muốn được sống với bố. Trong quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm cháu Lê Hoài A có đơn và trình bày ý kiến mong muốn được ở với mẹ vì cháu cho rằng ở với mẹ sẽ đảm bảo việc chăm sóc và học hành tốt hơn; chị Nguyễn Thị H cũng mong muốn được trực tiếp chăm sóc, nuôi dạy cháu An. Xét thấy, hiện nay chị Nguyễn Thị H không có nơi ở ổn định, làm nghề buôn bán nhỏ, thu nhập từ 5.000.000đ đến 6.000.000đ nhưng không có chứng cứ để chứng minh về thu nhập của mình; hiện nay vẫn chưa trả hết nợ; thời gian cháu An được chị H nuôi dưỡng đã không đảm bảo được việc học hành của cháu (cháu nghỉ học một năm). Trong khi đó, tuy anh N là bộ đội biên phòng, nhưng hiện nay đang công tác tại Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Trị, có nơi ở là khu tập thể cơ quan, thu nhập của anh ổn định trên 10.000.000đ/tháng nên anh N có điều kiện chăm sóc con tốt hơn chị H. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu An cho anh N trông non, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là hợp lý, đảm bảo cuộc sống tốt cho cháu A.

[2.4]. Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa phúc thẩm chị H yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con từ 02 đến 03 triệu đồng/tháng. Xét thấy, do cháu Lê Hoài A được giao cho anh N nuôi dưỡng và chăm sóc, anh N không yêu cầu chị H cấp dưỡng nên không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát và ý kiến của chị H về việc buộc anh N cấp dưỡng nuôi con.

Từ những đánh giá và phân tích trên có đủ cơ sở khẳng định cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị H tại nơi lưu trú; giải quyết cho anh N được ly hôn chị H; giao cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Hoài A là có căn cứ và đúng pháp luật. Vì vậy, chỉ chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát, bác toàn bộ kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo của chị H không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2018/LHST ngày 27/11/2018 của TAND huyện Đakrông.

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Hoài N được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Hoài A, sinh ngày 27/10/2007 cho anh Lê Hoài N trông non, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nguyễn Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn chị H được quyền thăm non, chăm sóc con không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Lê Hoài N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2010/004681 ngày 14/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đakrông, anh N đã nộp đủ tiền án phí.

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2010/004686 ngày 13/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đakrông. Chị H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Những phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND H. Đakrông;
- Chi cục THA H.Đakrông;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án; Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Việt Trung

